

TỔNG HỢP THIẾT HẠI NHANH/ĐỘT DO THIÊN TAI GÂY RA

Áp dụng cho các loại thiên tai: Bão, ATNĐ, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất, sụt lún đất

Thời gian: Đầu năm 2024 đến nay

Địa điểm nơi xảy ra thiên tai: tỉnh Kon Tum

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)	ghi chú
A	B	C	I	2	3	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI				
1.1	NG01	Số người chết:	người	-		
1.1.1	NG011	Trẻ em	người	-	-	
1.1.2	NG012	Nữ giới	người	-	-	
1.1.3	NG013	Người khuyết tật	người	-	-	
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người	-	-	
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	84	441	
2.1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	25	281	
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái	20	125	
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái	5	156	
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)	cái	6	120	
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái	3	60	
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái	3	60	
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.3	NH03	Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)	cái	52		
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái	30	-	
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái	22	40	
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái	-	-	
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái			
2.4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)		1	40	
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái	-	-	
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái	1	40	
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái	-	-	
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái	-	-	
2.5	NH05	Nhà bị ngập nước	lượt	0	0	
2.5.1	NH051	Bị ngập dưới 1m	lượt	-	-	
2.5.2	NH052	Bị ngập nước (1-3)m	lượt	-	-	
2.5.3	NH053	Bị ngập nước trên 3m	lượt	-	-	
2.6	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái	-	0	
2.7	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	-	0	
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng		4,865	
3.1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm	0	0	
3.2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái	12	4865	
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	11	4,775	
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	1	90	

3.3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái	0	0	
3.3.1	GD031	Bị ngập dưới 1m	cái	-	-	
3.3.2	GD032	Bị ngập nước (1-3)m	cái	-	-	
3.3.3	GD033	Bị ngập nước trên 3m	cái	-	-	
3.4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x	-	
3.5	GD05	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	x	0	
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x	312	
4.1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái	1	312	
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	1	312	
4.2	YT012	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái	0	0	
4.2.1	YT021	Bị ngập dưới 1m	cái	-	-	
4.2.2	YT022	Bị ngập nước (1-3)m	cái	-	-	
4.2.3	YT023	Bị ngập nước trên 3m	cái	-	-	
4.3	YT04	Thuốc bị ướt, hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x	0	
4.4	YT05	Vật tư, máy móc và thiết bị y tế bị hư hỏng, cuốn trôi	triệu đồng	x	0	
4.5	YT06	Các thiệt hại về Y tế khác (*)	triệu đồng	x	0	
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x	210	
5.1	VH01	Công trình văn hoá	cái	8	210	
5.1.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	1	40	
5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	1	120	
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	6	50	
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP	triệu đồng	40.14	1,158	
6.1	NLN01	Diện tích lúa	ha	12.5	400	
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	ha	12.5	400	
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	12.5	400	
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha	0	0	
6.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
6.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
6.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	3.034	30	
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	3.0	30	
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	0.034	-	
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu,cây	45	48	
6.4.1	NLN041	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chậu,cây	-	-	
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây	45	48	
6.4.3	NLN043	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chậu,cây	-	-	
6.4.4	NLN044	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chậu,cây		-	

6.5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	24.3	680	
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	24.3	680	
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	0.0	0	
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
6.7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	0.4	0	
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	0.4	-	
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	6	120	
7.1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	6	120	
7.1.1	CHN01	Trâu, bò, ngựa	con	6	120	
7.1.2	CHN02	Nai, cừu, dê	con	-	-	
7.1.3	CHN03	Lợn	con	-	-	
7.1.4	CHN04	Các loại gia súc khác	con	-	-	
7.2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	0	0	
7.2.1	CHN021	Gà, vịt, ngan, ngỗng	con	-	-	
7.2.2	CHN023	Các loại gia cầm khác	con	-	-	
7.3	CHN03	Các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi	con	0	0	
7.4	CHN04	hồng	tấn	0	0	
7.5	CHN05	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x	0	
7.6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	x	0	
7.7	CHN07	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m³	-	0	
7.8	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x	0	
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x	17,826.0	
8.4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng		-	3,700.0	
8.4.1	TL041	Chiều dài	m	567	3,700	
8.4.2	TL042	Khối lượng đất	m ³	-	-	
8.4.3	TL043	Khối lượng đá, bê tông	m ³	-	-	-
8.5	TL05	Đập thủy lợi		25	7,176	
8.5.1	TL051	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái	25	7,176	
8.5.2	TL052	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái	-	-	
8.6	TL06	Số trạm bơm	cái	0	0	
8.6.1	TL061	Kiên cố bị hư hỏng	cái	-	-	
8.6.2	TL062	Bán kiên cố bị hư hỏng	cái	-	-	
8.7	TL07	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	cái	2	6000.0	
8.8	TL08	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở		-	950	
8.8.1	TL081	Chiều dài sạt lở	m	40	950	
8.8.2	TL082	Diện tích bị mất	m ²	-	-	
8.8.4	TL084	Khối lượng đá, bê tông	m ³	-	-	
8.9	TL09	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng	x	0	
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x	94,341.0	
9.1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)			61,841	
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	-	-	
9.1.2	GT012	Chiều dài bị ngập	m	-	-	

9.1.3	GT013	Khối lượng đất	m ³	1,000	2,070	
9.1.4	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m2	-	-	
9.1.5	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái	3	19,000	
9.1.6	GT016	Cống bị hư hỏng	cái	2	771	
9.1.7	GT017	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	18	40,000	
9.1.8	GT018	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x	-	
9.1.9	GT019	Công trình phụ trợ khác(rãnh thoát nước, rọ thép...)	cái	-	-	
9.2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)			32,500	
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	1,500	22,500	
9.2.2	GT022	Chiều dài bị ngập	m	-	-	
9.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³	10,040	-	
9.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m2	-	-	
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái	4	4,500	
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái	3	4,500	
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	3	1,000	
9.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x	-	
9.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác (rãnh thoát nước, rọ thép)	cái	-	-	
9.8	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	x	0	
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x	20	
10.1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống		1.00	20	
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	1.00	20	
10.1.1.1	TS0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
10.1.1.2	TS0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	1	20	
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
10.1.1.4	TS0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
10.5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha	0	0	
10.5.1	TS051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	-	-	
10.5.2	TS052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	-	-	
10.5.3	TS053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	-	-	
10.5.4	TS054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	-	-	
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x	0	
12.1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	0	0	
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái	-	-	
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái	-	-	
12.2	CN02	Dây điện bị đứt	m	0	0	
12.2.1	CN021	Trung và cao thế	m	-	-	
12.2.2	CN022	Hạ thế	m	-	-	
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x	0	
14.1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha	-	-	
14.2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha	-	-	
14.3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ	-	-	
14.4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình	-	-	
14.5	MT05	Các thiệt hại về NS và VSMT khác (*)	triệu đồng	x	-	
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x	950	
15.1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	3	950	
15.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	1	350	
15.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	2	600	
15.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	

15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
15.2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái	0	0	
15.2.1	CT021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	-	-	
15.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	-	-	
15.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	-	-	
15.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	-	-	
15.4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái	-	0	
15.5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	0	0	
15.6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x	0	
15.7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	x	0	
	ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN		triệu đồng	x	120,243	

BIỂU 06/TKTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THỐNG KÊ NGUYÊN NHÂN NGƯỜI CHẾT VÀ MẤT TÍCH

Loại hình thiên tai: Ảnh hưởng bão và mưa lũ

TT	Tỉnh, huyện	Họ và tên	Năm sinh		Địa chỉ, quê quán	Nguyên nhân
			Nam	Nữ		
Tổng số						